

KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

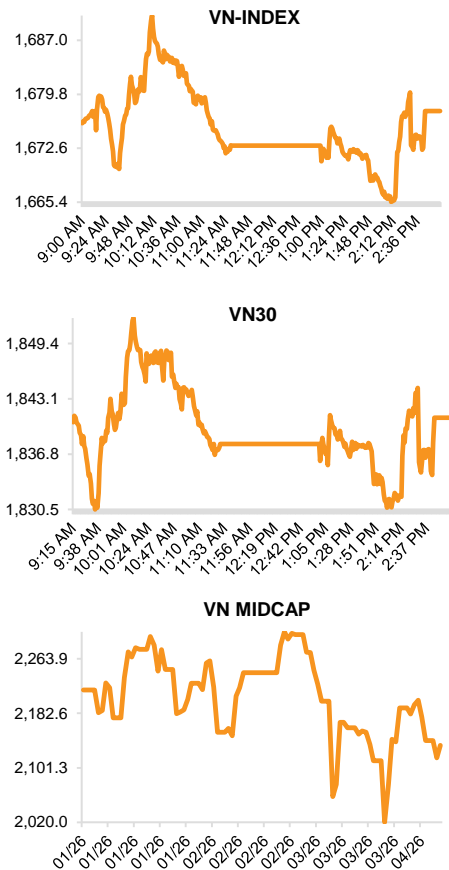
VN-Index tăng nhẹ 0,2%, thị trường chờ kết quả FTSE

Phiên giao dịch ngày 07/04/2026 ghi nhận thị trường tăng nhẹ trong trạng thái thận trọng, khi nhà đầu tư tiếp tục giữ vị thế chờ đợi kết quả đánh giá giữa kỳ của FTSE Russell dự kiến công bố ngày 8/4 theo giờ Việt Nam. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.677,5 điểm, tăng 2,6 điểm (+0,2%). Độ rộng thị trường ở trạng thái hỗn hợp với 157 mã tăng (trong đó bốn mã tăng trần) và 132 mã giảm (tám mã chạm sàn giá), 70 mã đứng giá. HNX-Index tăng 0,7% lên 246,7 điểm.

Chỉ số VN30 tăng 0,3% lên 1.841,0 điểm với 15 mã tăng và 13 mã giảm, không có mã nào đạt trần giá hay chạm sàn giá, phản ánh tâm lý chờ đợi thận trọng của nhóm vốn hóa lớn trước thông tin quan trọng qua đêm. Tám nhóm ngành tăng điểm trong khi chín nhóm giảm. Dịch vụ tài chính dẫn đầu chiều tăng với +0,9%, tiếp theo là Viễn thông (+2,0%), Hóa chất (+0,6%), Bất động sản (+0,4%) và Ngân hàng (+0,3%). Chiều giảm, Dịch vụ tiện ích và Dịch vụ bán lẻ cùng dẫn đầu với -1,1%, tiếp theo là Bảo hiểm (-1,0%), Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (-0,4%) và Tài nguyên (-0,4%). Đáng chú ý, Dịch vụ tài chính và Viễn thông, hai nhóm gắn chặt với câu chuyện nâng hạng FTSE, nằm trong số các ngành tăng tốt nhất phiên.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 13,3 nghìn tỷ đồng, giảm 7,7% sv phiên trước nhưng vẫn thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng 780,5 tỷ đồng trên HoSE, mức bán ròng cao nhất trong hơn một tuần.

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Tín hiệu thị trường cải thiện rõ rệt với độ rộng ngành rộng nhất kể từ đầu đà hồi phục và thanh khoản tiến sát ngưỡng trung bình, mở ra cơ hội giải ngân từng phần để trung bình giá vốn trong khi chờ tín hiệu xác nhận bền vững hơn; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Điều kiện thị trường đang thuận lợi hơn để giải ngân có chọn lọc. Ưu tiên các cổ phiếu có thanh khoản tốt, nền tảng cơ bản vững và ghi nhận dòng mua ròng trở lại từ khối ngoại, đặc biệt trong bối cảnh kỳ vọng kết quả kinh doanh Q1/6 tích cực và đợt đánh giá nâng hạng FTSE dự kiến vào ngày 7/4.



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.677,5	246,7	125,6
1 ngày (%)	0,2	0,7	-0,2
1 tháng (%)	-5,1	-2,7	-1,0
Từ 2026	-6,0	-0,8	3,9
1 năm (%)	38,6	13,7	37,9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	299	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,6	1,1	0,3
Số mã tăng	161	75	115
Số mã giảm	140	63	110
Số mã tham chiếu	102	158	518

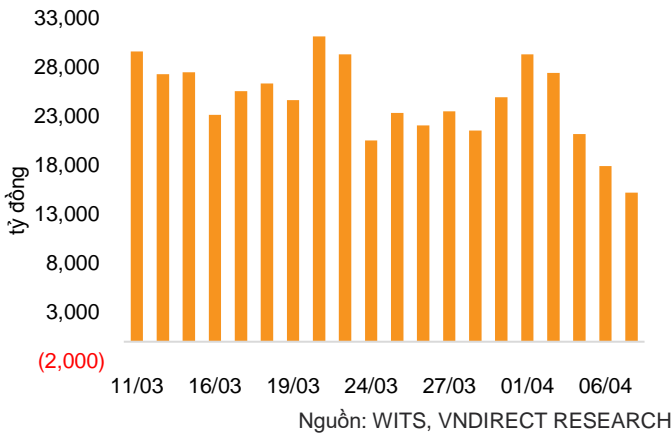
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

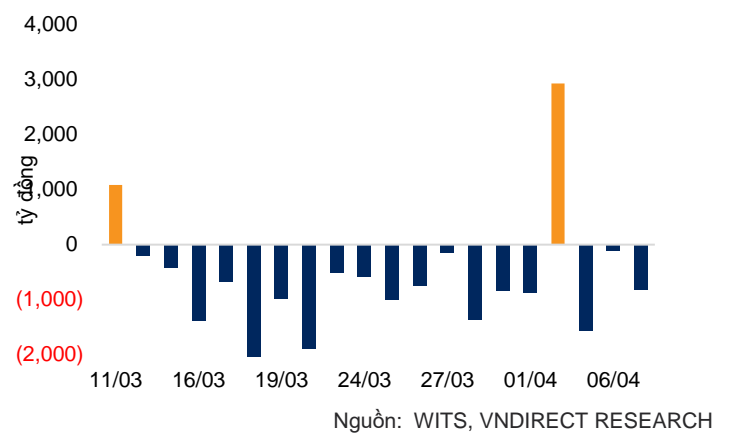
Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,6	155,1	3,6	-0,8	-0,7	-8,8	36,3	2,8
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,7	21,9	5,1	0,0	-1,7	-9,3	15,8	-17,1
Năng lượng	2,6	23,3	1,9	0,0	-32,3	38,3	95,7	-7,6
Tài chính	39,3	12,1	1,7	0,4	-3,6	-1,6	24,9	7,7
Chăm sóc sức khỏe	0,5	34,1	2,7	-0,6	-1,9	0,8	22,1	62,4
Công nghiệp	7,6	23,1	3,5	-0,1	0,8	-8,1	52,9	1,1
Công nghệ thông tin	1,8	14,5	3,3	-0,1	-9,0	-20,2	20,0	8,2
Vật liệu xây dựng	6,4	19,3	1,8	0,2	-7,7	7,4	21,8	-15,3
Bất động sản	25,0	67,2	5,0	0,4	0,6	-12,6	258,4	26,6
Dịch vụ tiện ích	4,2	14,7	2,2	-0,8	-20,7	4,9	26,3	38,7

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

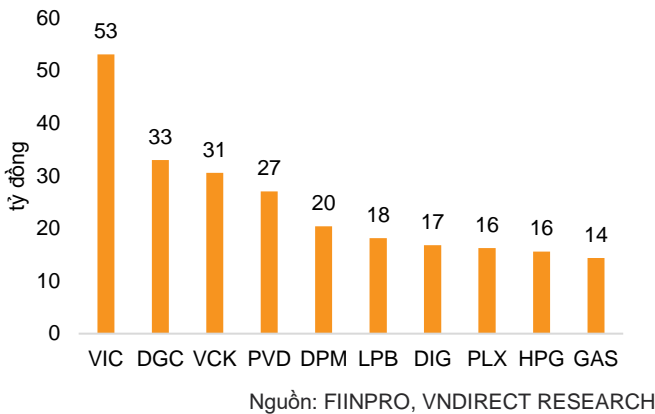
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



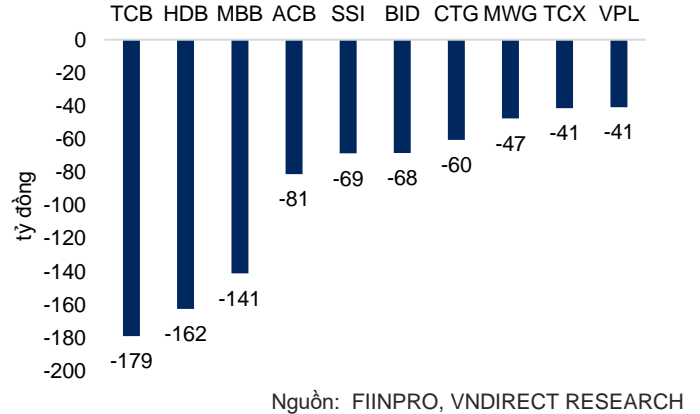
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

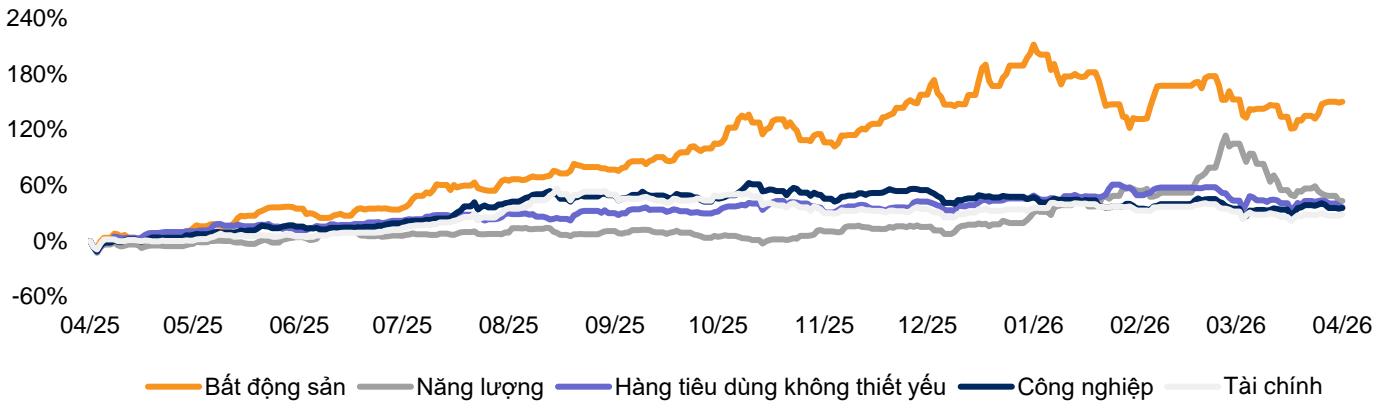


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,3%	-2,0%	16,2	1,5	9,0%	2,4%	156.676	1,5%	120.517	0,7%	6,7%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,1%	-11,1%	22,7	3,2	15,1%	1,3%	10.095	6,8%	-16.807	-0,6%	-7,6%
Indonesia	JCI Index	-0,4%	-19,5%	16,4	1,8	11,8%	3,8%	1.352	6,5%	-2.042	-0,9%	-1,7%
Singapore	FSTAS Index	0,0%	6,3%	17,5	1,5	9,0%	4,4%	1.440	1,8%	1.127	-0,7%	5,4%
Malaysia	FBME Index	-0,3%	-0,4%	16,3	1,4	8,3%	3,9%	725	3,4%	342	-1,7%	11,1%
Philippines	PCOMP Index	0,4%	-3,5%	8,3	1,0	11,6%	3,8%	107	5,8%	101	-1,4%	-4,7%
Thái Lan	SET Index	0,7%	16,3%	12,8	1,4	8,6%	4,2%	1.922	1,7%	770	-2,6%	6,7%
Việt Nam	VN-Index	0,2%	-6,0%	15,4	2,0	14,1%	1,5%	1.054	4,1%	-1.093	-0,2%	-2,1%

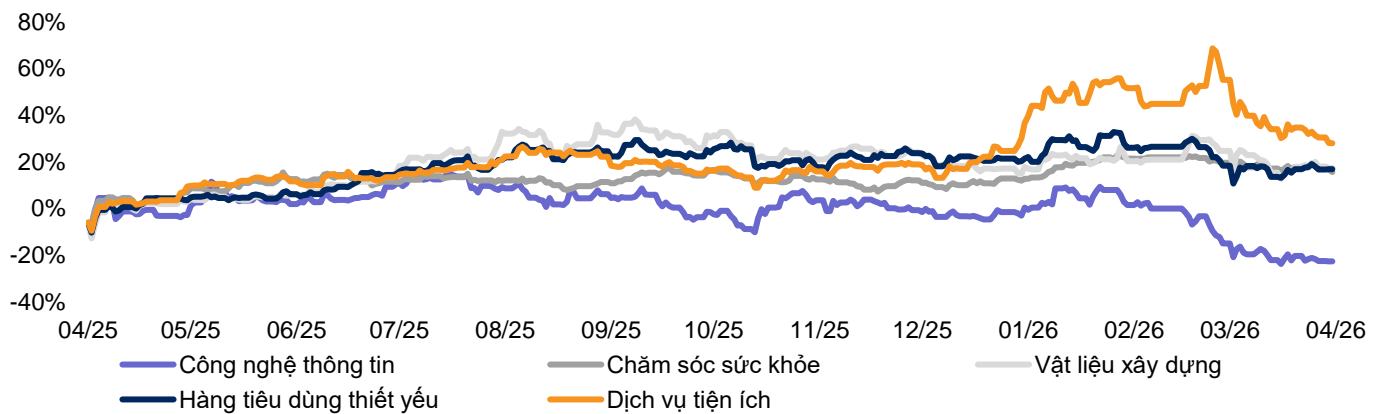
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



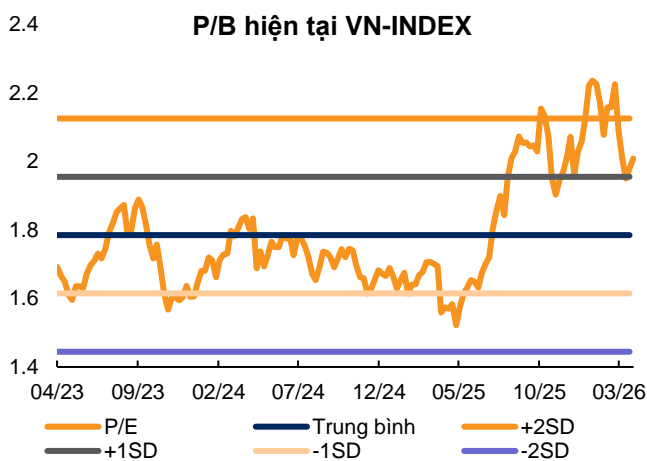
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



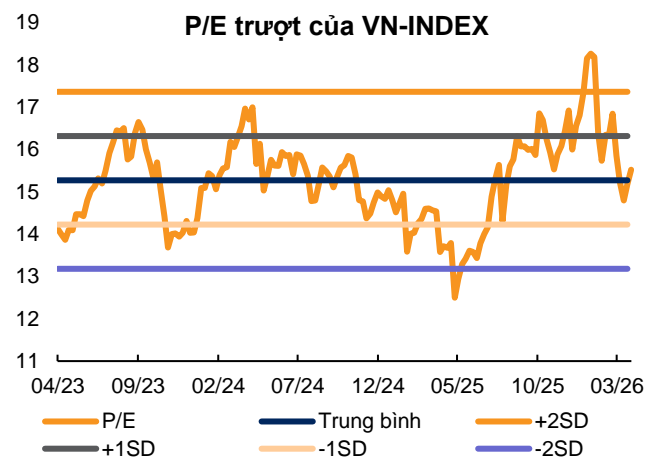
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Khu vực đồng Euro:** PMI tổng hợp giảm xuống 50,7 trong tháng 3 (tháng 2: 51,9), mức thấp nhất 9 tháng, khi nhu cầu giảm lần đầu sau 8 tháng và chi phí đầu vào tăng, đẩy giá đầu ra lên cao.
- **Anh:** PMI dịch vụ giảm xuống 50,5 trong tháng 3 (tháng 2: 53,9), mức thấp nhất gần 1 năm, khi chi phí đầu vào tăng mạnh nhất từ 2021 do cú sốc năng lượng, trong khi đơn hàng mới và xuất khẩu giảm, hạn chế khả năng chuyển giá và làm suy yếu niềm tin kinh doanh.
- **Nhật Bản:** Chi tiêu hộ gia đình giảm 1,8% svck trong tháng 2 (tháng 1: 0,8%), thấp hơn kỳ vọng, phản ánh cầu nội địa yếu khi chi phí sinh hoạt tăng làm xói mòn sức mua.
- **ASEAN+3:** Tăng trưởng dự báo giảm xuống mức thấp nhất trong 4 năm vào 2026, do cầu bên ngoài suy yếu, chi phí năng lượng cao và rủi ro địa chính trị gia tăng, gây áp lực lên các nền kinh tế phụ thuộc xuất khẩu.

Tin vĩ mô trong nước

- Ngày 7/4/2026, Quốc hội thông qua nghị quyết bầu 6 Phó Chủ tịch Quốc hội nhiệm kỳ 2026–2031, hoàn thiện bộ máy lãnh đạo và củng cố năng lực thể chế cho giai đoạn mới.
- Chính phủ triển khai kế hoạch thực hiện Chiến lược Cộng đồng Kinh tế ASEAN, thúc đẩy hội nhập sâu hơn, đồng thời phê duyệt chương trình hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng ra thị trường quốc tế giai đoạn 2026–2030 nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và xuất khẩu.
- Chính phủ phê duyệt chương trình “Go Global” giai đoạn 2026–2030, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu và phát triển hệ thống phân phối.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **CTD:** Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3 từ nguồn lợi nhuận giữ lại, nhằm tăng vốn điều lệ và củng cố năng lực tài chính cho các dự án quy mô lớn.
- **DBC:** Đề xuất cổ tức năm 2025 tỷ lệ 15%, gồm 3% tiền mặt và 12% cổ phiếu, tương ứng quy mô khoảng 0,6 nghìn tỷ đồng, phản ánh kết quả kinh doanh cải thiện.
- **HHV:** Đặt mục tiêu doanh thu năm 2026 đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, tăng 18% svck, và lợi nhuận sau thuế 0,8 nghìn tỷ đồng, tăng 14% svck, nhờ tăng trưởng lưu lượng và tối ưu vận hành các dự án BOT.
- **VPL:** Đặt mục tiêu doanh thu năm 2026 đạt 16,0 nghìn tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1,5 nghìn tỷ đồng, phản ánh kỳ vọng phục hồi của ngành du lịch nghỉ dưỡng.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

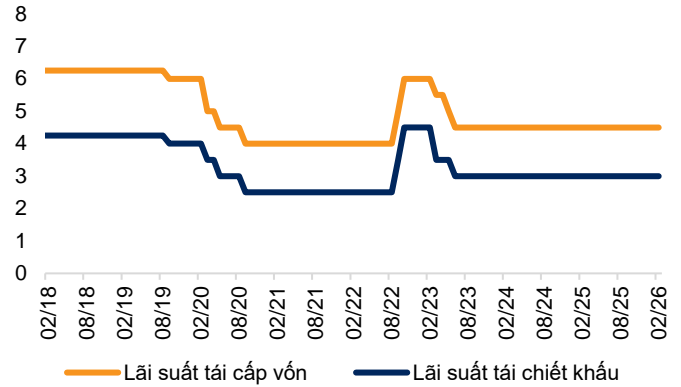
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 06/04/2026	Việt Nam	Công bố dữ liệu kinh tế tháng 3 và Q1/26
Thứ Năm, 09/04/2026	Mỹ	Chỉ số Chi tiêu Tiêu dùng Cá nhân (PCE) tháng 2/2026; biên bản cuộc họp FOMC tháng 3/2026
Thứ Sáu, 10/04/2026	Mỹ	Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) tháng 3/2026
Thứ Sáu, 10/04/2026	Trung Quốc	Chỉ số Giá Tiêu dùng (CPI) và Chỉ số Giá Sản xuất (PPI) tháng 3/2026

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,07	0,1	6,4	25,0	71,6
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	8,10	-5,8	-28,0	390,9	97,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,13	-7,5	0,1	-13,6	62,0
USD/VND	26.338	0,0	-0,2	-0,2	-2,1
DXY	99,91	-0,1	0,9	1,6	-3,2
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,32	-0,1	4,5	3,8	3,4
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,87	-0,1	7,8	9,3	2,9

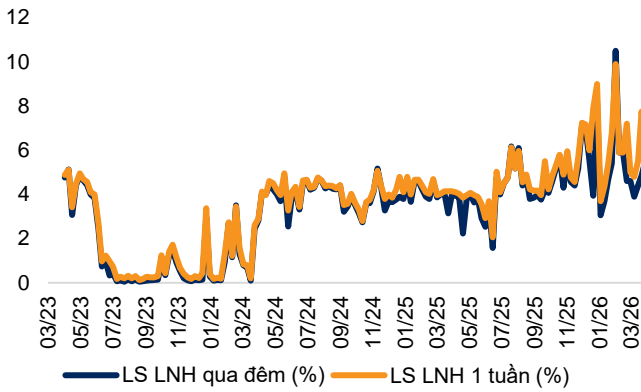
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



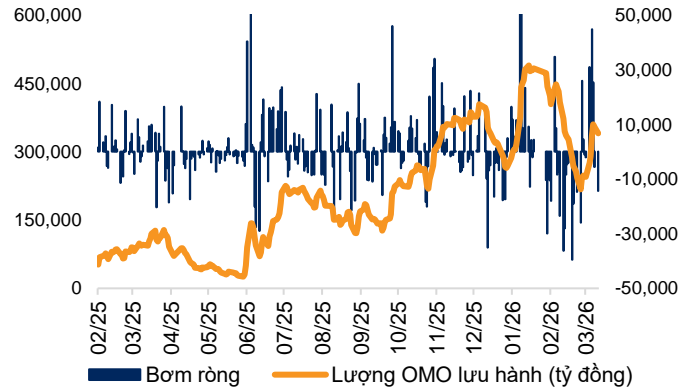
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



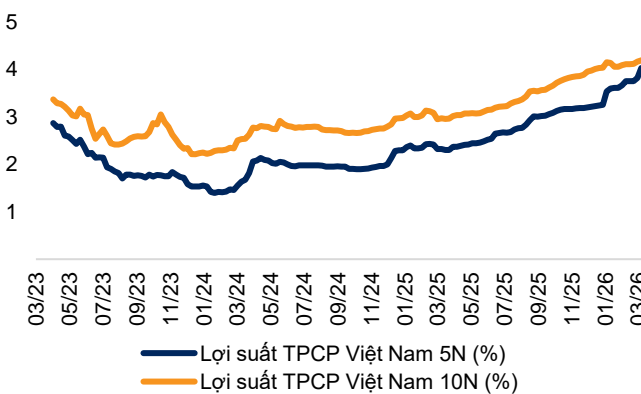
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



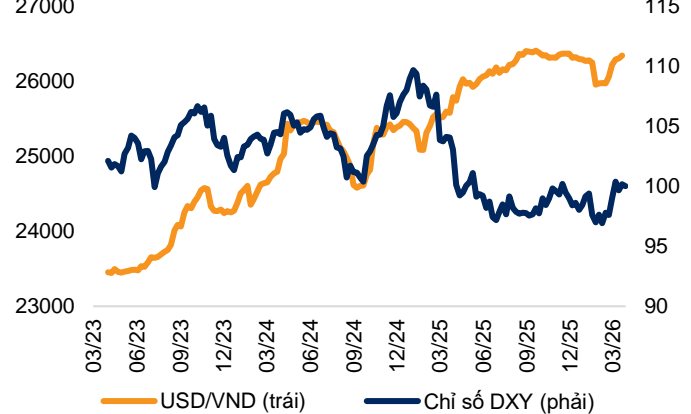
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	0,9%	24,8%	86,8%
Brent Crude	0,6%	19,1%	71,9%
JKM LNG	0,1%	8,8%	70,2%
Henry Hub LNG	-7,0%	11,5%	41,4%
NW Thermal Coal	6,6%	-1,9%	-24,8%
Singapore Platt FO	11,1%	19,5%	67,0%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-0,2%	-9,9%	57,5%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	0,1%	-13,0%	146,4%
Bạch kim	-0,8%	-9,3%	117,3%

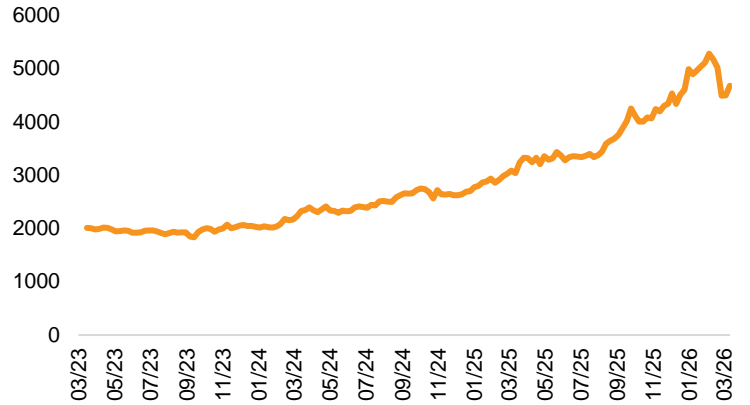
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	31,9%	602,7%
Đồng	0,5%	-2,2%	34,4%
Nhôm	-1,6%	10,6%	43,2%
Niken	-0,7%	-0,4%	7,2%
Kẽm	0,0%	-2,4%	4,7%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,1%	0,7%	-5,8%
Quặng sắt	0,0%	-0,1%	3,6%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,0%	1,6%	-16,9%
Arabica	-0,4%	-0,2%	-13,9%
Đường	-0,9%	5,2%	-20,6%
Cacao	-0,3%	3,1%	-62,0%
Dầu cọ	-0,5%	9,4%	NA
Bông	0,3%	13,8%	9,0%
Sữa bột	-0,3%	7,0%	2,4%
Lúa mì	-1,1%	-3,7%	9,7%
Đậu tương	0,0%	-1,6%	18,6%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	1,8%	7,4%	32,5%
Urê	13,8%	63,1%	132,3%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,1%	-5,4%	3,5%
Gia súc	0,7%	5,7%	22,4%

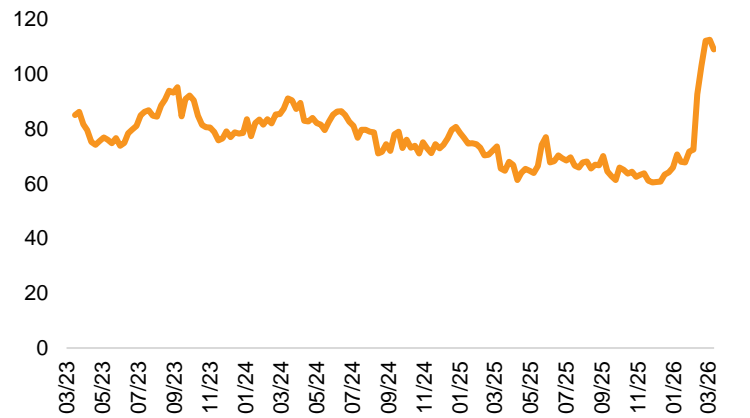
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.189	5,2	2.908	45.500	73.300	62,3%	1,2%	15,1	2,3	17%
AST	113	0,0	4	66.200	85.400	32,8%	3,8%	12,0	5,1	45%
HVN	2.528	1,9	547	21.400	43.400	105,7%	2,9%	8,4	11,2	
VJC	3.673	9,0	864	163.500	113.600	-29,9%	0,6%	43,4	3,9	10%
Bán lẻ										
BAF	401	3,6	188	34.750	37.200	7,1%		54,9	2,6	4%
DGW	361	5,8	94	42.950	49.600	16,6%	1,2%	17,2	2,8	17%
FRT	967	3,5	155	149.500	150.300	0,8%	0,2%	32,0	6,1	26%
MCH	6.886	2,0		140.100	147.000	6,4%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.349	27,0	7	78.000	96.300	24,7%	1,3%	16,3	3,5	23%
PNJ	1.295	8,9	3	100.000	109.900	10,9%	1,0%	12,4	2,6	23%
QNS	662	0,3	268	47.400	53.400	16,9%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.145	2,7	892	44.050	59.900	40,5%	4,5%	13,2	2,7	20%
VHC	500	3,4	401	58.700	71.300	24,9%	3,4%	9,3	1,4	16%
VNM	4.840	19,8	2.472	61.000	74.800	27,3%	4,7%	15,1	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.525	13,8	113	23.200	31.300	38,7%	3,7%	7,6	1,3	18%
BID	10.891	19,0	1.434	39.400	47.200	20,9%	1,1%	9,3	1,6	19%
CTG	9.938	22,3	465	33.700	49.000	46,3%	0,9%	7,6	1,5	21%
HDB	4.770	17,5	227	25.100	39.500	59,9%	2,6%	6,9	1,7	25%
LPB	5.444	2,9	232	48.000	33.400	-25,2%	5,2%	12,6	3,0	25%
MBB	7.829	29,5	6	25.600	32.900	30,5%	2,0%	7,7	1,5	22%
STB	4.416	30,1	773	61.700	45.700	-24,9%	1,0%	19,6	1,9	10%
TCB	7.722	17,0	0	28.700	40.300	43,9%	3,5%	8,0	1,2	16%
TPB	1.659	9,2	93	15.750	17.800	19,1%	6,0%	5,9	1,0	19%
VCB	18.400	29,2	1.785	58.000	69.300	20,3%	0,8%	13,8	2,2	17%
VIB	2.158	4,3	1	16.700	23.600	45,0%	3,7%	7,8	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.847	22,2	404	26.050	37.100	44,3%	1,9%	8,6	1,2	15%
Dệt may										
MSH	155	1,0	66	36.250	40.600	23,0%	11,0%	6,7	2,1	33%
TCM	94	1,5	2	22.150	29.800	36,8%	2,3%	10,2	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.091	3,3	691	53.200	68.600	31,0%	2,1%	15,9	2,4	17%
GMD	1.164	6,8	87	71.900	72.000	2,9%	2,8%	18,8	2,3	13%
HAH	349	5,8	86	54.500	55.400	3,1%	1,4%	7,9	2,0	29%
VSC	350	8,4	166	24.600	19.100	-20,3%	2,0%	27,0	1,7	7%
IDC	677	6,9	221	47.000	45.600	0,2%	3,2%	9,2	2,8	32%
KBC	1.135	6,9	451	31.750	30.000	-4,3%	1,2%	13,1	1,2	10%
PHR	311	1,9	110	60.500	68.400	15,3%	2,2%	17,3	2,0	13%
VTP	474	3,7	209	72.200	129.200	80,0%	1,1%	34,3	6,8	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	782	14,1	335	54.200	128.300	142,3%	5,5%	7,2	1,4	20%
HPG	7.810	47,4	2.100	26.800	30.000	13,0%	1,1%	13,3	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	4.781	24,9	2.261	25.150	16.700	-31,9%	1,7%	24,1	2,1	9%
GAS	7.082	14,3	3.315	77.300	78.400	4,1%	2,6%	16,3	2,8	18%
OIL	554	5,9	35	14.100	14.800	6,7%	1,8%	41,1	1,4	3%
PLX	1.862	17,6	99	38.600	47.700	26,7%	3,1%	19,5	1,9	10%
PVD	681	12,1	256	32.250	32.600	8,8%	7,8%	17,2	1,1	6%
PVS	726	17,7	243	37.400	41.800	13,5%	1,7%	10,3	1,3	13%
PVT	373	9,1	136	20.900	23.400	13,0%	1,1%	9,5	1,1	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	722	11,1	318	27.950	22.700	-15,7%	3,1%	18,6	1,7	10%
DCM	890	9,5	355	44.300	40.000	-5,2%	4,5%	13,8	2,2	16%
DDV	150	2,4	70	27.100	39.700	49,8%	3,3%	6,3	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	67	1,3	32	22.000	34.100	57,3%	2,3%	131,0	1,5	1%
Điện										
POW	1.456	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	390	3,1	117	27.800	37.400	36,3%	1,8%	13,4	1,5	12%
PC1	403	8,4	136	25.800	26.500	2,7%	0,0%	11,5	1,6	15%
REE	1.341	2,8	0	65.200	76.600	19,0%	1,5%	14,0	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	587	9,5	178	13.900	18.300	46,0%	14,4%	59,8	1,1	2%
KDH	1.065	5,8	226	25.000	41.800	68,4%	1,2%	28,7	1,5	5%
NLG	510	4,1	45	27.700	42.200	54,0%	1,7%	18,9	1,1	6%
VHM	17.934	30,4	7.473	115.000	93.600			11,3	2,0	19%
VRE	2.226	9,0	823	25.800	32.000	28,1%	4,1%	9,1	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	4.786	43,3	772	74.000	118.200	61,1%	1,4%	13,4	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA